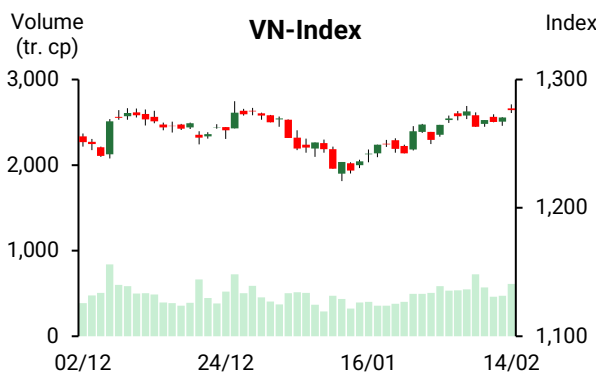


14/02/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,276.08	0.45%	1,340.52	0.20%	231.22	0.74%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>650.78</b>	<b>27.04%</b>	<b>211.06</b>	<b>27.13%</b>	<b>76.37</b>	<b>69.46%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>613.02</b>	<b>29.96%</b>	<b>185.77</b>	<b>33.44%</b>	<b>68.65</b>	<b>70.95%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	479.49	27.85%	162.07	14.62%	46.18	48.65%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>14,869</b>	<b>26.55%</b>	<b>6,517</b>	<b>27.58%</b>	<b>1,219</b>	<b>62.96%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>13,926</b>	<b>28.35%</b>	<b>5,875</b>	<b>30.99%</b>	<b>1,105</b>	<b>65.05%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,925	27.47%	5,064	16.03%	719	53.79%
<b>Số mã tăng</b>	<b>275</b>	<b>52%</b>	<b>16</b>	<b>53%</b>	<b>107</b>	<b>47%</b>
<b>Số mã giảm</b>	<b>183</b>	<b>34%</b>	<b>8</b>	<b>27%</b>	<b>66</b>	<b>29%</b>
<b>Số mã đứng giá</b>	<b>75</b>	<b>14%</b>	<b>6</b>	<b>20%</b>	<b>57</b>	<b>25%</b>



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường giao dịch phần khởi và mở gap tăng ngay đầu phiên, dù vậy, áp lực bán nhanh chóng trở lại khiến chỉ số đóng cửa thu hẹp một phần đà tăng. Tâm lý tích cực đến từ việc chỉ báo PPI lõi của Mỹ phù hợp kỳ vọng, bên cạnh đó, rạng sáng 14/2, Tổng thống Donald Trump đã ký sắc lệnh áp thuế nhập khẩu đối ứng với các quốc gia khác, tuy nhiên, sẽ không có hiệu lực ngay. Động thái này làm tâm lý thị trường lạc quan về việc các quốc gia có thêm thời gian đàm phán các điều khoản thương mại mới với Mỹ. Dòng tiền lan tỏa tốt ở nhiều nhóm ngành, chiều tăng nổi bật đến từ nhóm Khoáng sản, Dầu khí, BĐS KCN. Về điểm số, đóng góp vào đà tăng là lực kéo từ BID, HVN, GVR, trong khi ở chiều ngược lại, CTG, MSN, STB kìm hãm. Khối ngoại tiếp tục bán ròng 177.3 tỷ, tập trung nhiều ở VNM, MWG, CTG.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, Vn-index tạo nền con xoay (spinning top) khi tiếp cận ngưỡng cản 1280 điểm cho thấy sự giằng co mạnh. Đây là lần thứ 4 kể từ tháng 12/2024 chỉ số chạm ngưỡng này nhưng chưa thể bứt phá. Áp lực bán cũng xuất hiện ở VN30 với mẫu hình nền bia mộ. Trong khi đó, HNX-Index đóng cửa tích cực hơn nhưng vẫn gặp khó khăn tại vùng cản 233 thể hiện qua râu nến trên dài. Nhìn chung, tâm lý hiện thực hóa lợi nhuận gia tăng khi chỉ số tiếp cận vùng kháng cự. Chiến lược hạ một phần vị thế lãi đã được đề cập trước đó, phần còn lại ưu tiên nắm giữ. Ngưỡng hỗ trợ quan trọng cho xu hướng được nâng lên là ngưỡng 1255 điểm.

**CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ:** Chốt lời ELC, CTG

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**
**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTG	Chốt lời	17/02/2025	40.55	36.95	9.7%	41.0	11.0%	35.4	-4.2%	Chạm mục tiêu
2	ELC	Chốt lời	17/02/2025	30.20	27.70	9.0%	32.0	15.5%	26.4	-4.7%	Động lượng tăng yếu đi chưa vượt được đỉnh

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ACB	Mua	16/01/2025	25.75	24.90	3.4%	26.5	6.4%	24	-3.6%	
2	DRI	Mua	20/01/2025	13.54	12.20	11.0%	14.5	18.9%	11.4	-7%	
3	PNJ	Mua	21/01/2025	95.60	95.50	0.1%	102	6.8%	93	-3%	Điều chỉnh giá sau chia cổ tức 600đ/cp
4	DBC	Mua	14/02/2025	27.45	27	1.7%	29	7.4%	26	-4%	
5	QTP	Mua	14/02/2025	13.94	13.8	1.0%	15	8.7%	13.4	-3%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Tổng Giám đốc Samsung: Sẽ tiếp tục mở rộng đầu tư tại Việt Nam trong các lĩnh vực mới**

Theo chia sẻ của ông Na Ki Hong, Tổng Giám đốc mới của Samsung Việt Nam (thay cho ông Choi Joo Ho) trong buổi tiếp kiến với Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính vào chiều 12/2, hiện nay, Samsung là nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất ở Việt Nam, với tổng vốn đầu tư đăng ký 23.2 tỷ USD. Năm 2024, doanh thu và xuất khẩu đạt tương ứng 62.5 tỷ USD và 54.4 tỷ USD.

Thời gian tới, Samsung tiếp tục mở rộng đầu tư tại Việt Nam trong các lĩnh vực mới, như trí tuệ nhân tạo, công nghiệp bán dẫn, tham gia tích cực quá trình chuyển đổi số tại Việt Nam..., đề nghị Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành tiếp tục ủng hộ, hỗ trợ hoạt động đầu tư kinh doanh của Tập đoàn tại Việt Nam.

#### **Chỉ số xuất nhập khẩu Việt Nam - ASEAN tháng 1/2025**

Theo số liệu công bố của Tổng cục Hải quan, tháng 1/2025, tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường ASEAN đạt 2,82 tỷ USD, giảm 12,4% so với cùng kỳ năm trước (YoY); nhập khẩu đạt 3,41 tỷ USD, giảm 4,6% YoY.

Về xuất khẩu, Thái Lan tiếp tục là thị trường có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với 643 triệu USD, giảm 14,9% so với cùng kỳ năm trước. Thị trường có mức tăng trưởng lớn nhất về giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN trong tháng 1/2025 là Lào, với mức tăng lên tới 113% YoY, từ 55 triệu USD giá trị xuất khẩu trong tháng 1/2024 lên mức 117 triệu USD vào tháng 1/2025.

Về nhập khẩu, Việt Nam chi 764 triệu USD để nhập khẩu từ Thái Lan, giảm 12% so với cùng kỳ năm trước, đây cũng là thị trường có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất trong khối.

Nguồn: Fireant, Vietstock

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Dệt may 2024: Bùng nổ lợi nhuận nhưng vẫn có những "nốt trầm"**

Năm 2024, ngành dệt may Việt Nam ghi nhận sự hồi phục mạnh mẽ với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 44.44 tỷ USD, tăng 10.3% so với năm trước. Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, đạt 16.2 tỷ USD, tăng 11.7% so với 2023. Sự phục hồi của nhu cầu tiêu dùng toàn cầu đã tạo động lực lớn cho các doanh nghiệp dệt may trong nước. Tính chung cả năm 2024, tổng doanh thu thuần của 33 doanh nghiệp dệt may trên các sàn HOSE, HNX, UPCoM đạt hơn 83.3 ngàn tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ. Lãi ròng cũng tăng trưởng ấn tượng 66%, đạt gần 3 ngàn tỷ đồng.

Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS), hầu hết doanh nghiệp đã có đơn hàng cho quý 1/2025 và đang đàm phán cho quý 2/2025. Biên lợi nhuận gộp cũng cải thiện đáng kể, đạt 13.2%, tăng hơn 2 điểm % so với cùng kỳ.

Năm 2024, 15/33 doanh nghiệp dệt may có tăng trưởng lợi nhuận. May Nhà Bè (MNB) dẫn đầu ngành với lãi ròng tăng 168%, đạt hơn 85 tỷ đồng. Nhiều doanh nghiệp lớn khác cũng phục hồi vượt bậc, như "ông lớn" Vinatex (VGT) đạt lãi ròng 372 tỷ đồng, tăng 125%. Dệt may Thành Công (TCM) lãi 276 tỷ đồng, tăng 109%. May Việt Tiến (VGG) lãi gần 350 tỷ đồng, tăng 83%, mức cao nhất trong 5 năm qua. Dệt may TNG đạt lợi nhuận kỷ lục 316 tỷ đồng, tăng 42%. Dệt may Hòa Thọ (HTG) cũng lập kỷ lục với 281 tỷ đồng, tăng 63%.

Quán quân lợi nhuận năm 2024 của ngành thuộc về May Sông Hồng (MSH) với 410 tỷ đồng, tăng 68% so với năm trước. Đặc biệt, quý 4 của MSH ghi nhận mức lãi cao nhất trong lịch sử, đạt 170 tỷ đồng, tăng 109%.

Vẫn còn một số doanh nghiệp tiếp tục thua lỗ kéo dài. Mặc dù đạt doanh thu trên ngàn tỷ đồng trong năm 2024, hai công ty Dệt May Nam Định (NDT) và Hanosimex (HSM) vẫn báo lỗ ròng lần lượt là 89 tỷ đồng và 71 tỷ đồng. Tuy mức lỗ đã giảm đáng kể so với năm trước, song gánh nặng lỗ lũy kế của hai công ty đã vượt 193 tỷ đồng và 169 tỷ đồng.

Fortex (FTM) lỗ nặng nhất ngành với 127 tỷ đồng, đánh dấu năm thứ 6 liên tiếp chìm trong thua lỗ. Tính đến cuối 2024, lỗ lũy kế của FTM đã vượt 1,216 tỷ đồng,

### **HDBank đặt mục tiêu lãi gần 21.000 tỷ đồng năm 2025, trả cổ tức tỷ lệ 30%**

Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HDBank - Mã: HDB) đặt ra các mục tiêu trong năm 2025 bao gồm tăng trưởng lợi nhuận trước thuế đạt 25% , (cao hơn dự báo của Vietcap là 13%). Biên lãi thuần lợi nhuận (NIM) ở mức 5,5%, đồng thời đang tìm kiếm cổ đông chiến lược nước ngoài

Đối với kế hoạch cổ tức năm 2024 (chi trả trong năm 2025), Ban lãnh đạo HDBank dự kiến mức tối đa là 30% vốn điều lệ, trong đó cổ tức tiền mặt tối đa 15% vốn điều lệ. Kế hoạch cụ thể sẽ được trình tại Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

### **PAN dự kiến trả cổ tức tối thiểu 5% tiền mặt**

PAN Group cho biết mảng nông nghiệp dự kiến tăng trưởng trên hai chữ số, mảng thực phẩm đóng gói có thể đạt mức tăng 10-15% và lĩnh vực thủy sản được kỳ vọng tăng 7-10% so với năm 2024.

Liên quan tới kế hoạch cổ tức năm nay, PAN đã công bố kế hoạch chi trả cổ tức tiền mặt ít nhất 5% trong năm 2025, tùy thuộc vào điều kiện thị trường và kế hoạch tăng vốn tại các công ty con bằng nguồn vốn tự có.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**
**TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
BID	40,650	1.63%	0.09%
HVN	29,150	6.97%	0.08%
GVR	30,350	3.06%	0.07%
FPT	144,900	1.26%	0.05%
GAS	67,700	1.50%	0.04%

**HNX**

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSV	282,000	9.98%	1.38%
NVB	10,400	9.47%	0.15%
NTP	62,600	2.29%	0.05%
PVS	34,400	1.18%	0.05%
SHS	13,700	1.48%	0.04%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
CTG	40,550	-0.73%	-0.03%
MSN	68,100	-1.16%	-0.02%
STB	38,250	-1.42%	-0.02%
VNM	60,300	-0.66%	-0.02%
LPB	37,500	-0.53%	-0.01%

**HNX**

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
HGM	358,400	-5.96%	-0.07%
PVI	65,500	-0.76%	-0.03%
VNR	25,000	-1.96%	-0.02%
NET	83,300	-2.80%	-0.01%
VIT	19,000	-5.00%	-0.01%

**TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH**
**HOSE**

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
MWG	11,180,612	609.7
HPG	18,592,795	485.6
FPT	3,258,612	471.2
VCI	12,893,355	457.7
HCM	14,034,175	414.3

**HNX**

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SHS	16,039,761	219.9
PVS	5,256,940	181.6
MBS	2,949,613	82.1
CEO	3,141,278	41.1
NVB	3,919,871	40.4

**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**
**HOSE**

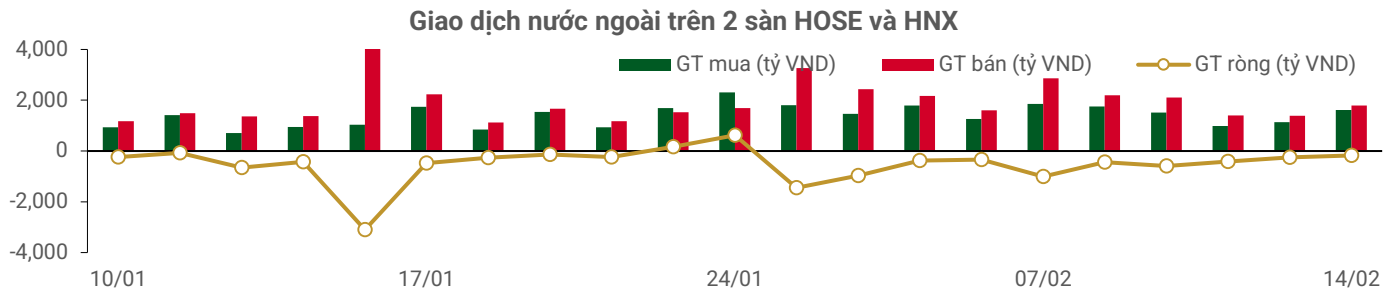
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
VIC	4,076,300	165.1
SHB	10,420,004	111.7
MSN	1,256,000	85.5
EIB	4,000,000	76.0
KDC	1,205,000	70.9

**HNX**

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
SHS	2,872,700	39.1
DNP	1,600,000	33.6
PVS	360,000	12.2
SVN	2,000,000	10.4
CEO	770,000	9.9

**THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI**

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	58.91	1,531.02	49.89	1,710.32	9.02	(179.30)
HNX	4.64	88.93	4.60	86.59	0.04	2.34
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>63.55</b>	<b>1,619.95</b>	<b>54.49</b>	<b>1,796.92</b>	<b>9.06</b>	<b>(176.96)</b>


**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	144,900	1,378,977	199.38
HPG	26,100	5,549,352	144.76
MWG	55,200	1,605,800	86.86
SSI	24,900	3,423,425	85.77
BID	40,650	1,537,480	62.24

**HNX**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
SHS	13,700	2,877,300	39.15
PVS	34,400	568,900	19.70
IDC	53,900	150,200	8.09
MBS	27,500	104,300	2.92
TNG	23,300	94,400	2.21

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VNM	60,300	5,080,774	307.39
MWG	55,200	4,714,600	256.78
FPT	144,900	542,200	78.40
HPG	26,100	2,783,835	72.64
STB	38,250	1,702,700	66.01

**HNX**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	34,400	1,108,900	38.29
NVB	10,400	2,001,600	20.82
SHS	13,700	945,600	12.95
IDC	53,900	108,700	5.84
TNG	23,300	57,800	1.34

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	144,900	836,777	120.98
HPG	26,100	2,765,517	72.13
BID	40,650	1,246,252	50.43
VPB	19,000	2,471,100	47.14
SSI	24,900	1,822,145	45.64

**HNX**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
SHS	13,700	1,931,700	26.21
MBS	27,500	86,700	2.43
IDC	53,900	41,500	2.26
PVI	65,500	29,000	1.89
DTD	23,100	78,400	1.79

**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**
**HOSE**

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VNM	60,300	(4,703,874)	(284.58)
MWG	55,200	(3,108,800)	(169.93)
CTG	40,550	(1,466,487)	(59.89)
STB	38,250	(1,264,463)	(49.00)
VCB	91,600	(374,799)	(34.36)

**HNX**

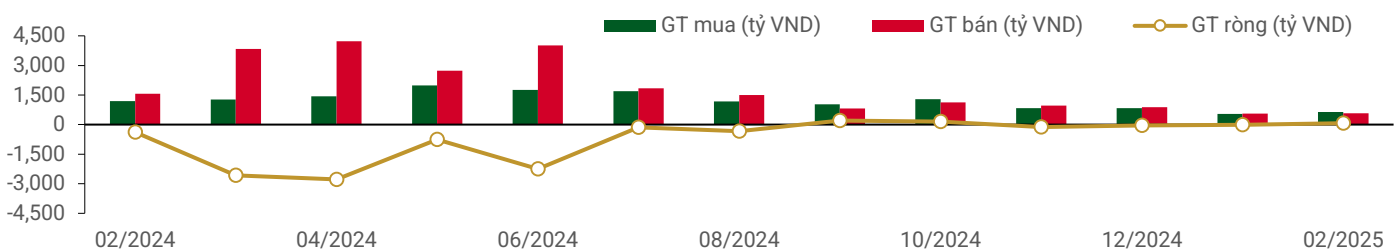
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
NVB	10,400	(1,997,700)	(20.78)
PVS	34,400	(540,000)	(18.59)
VTZ	17,100	(47,800)	(0.82)
L14	29,800	(25,800)	(0.78)
NBC	11,900	(62,900)	(0.74)

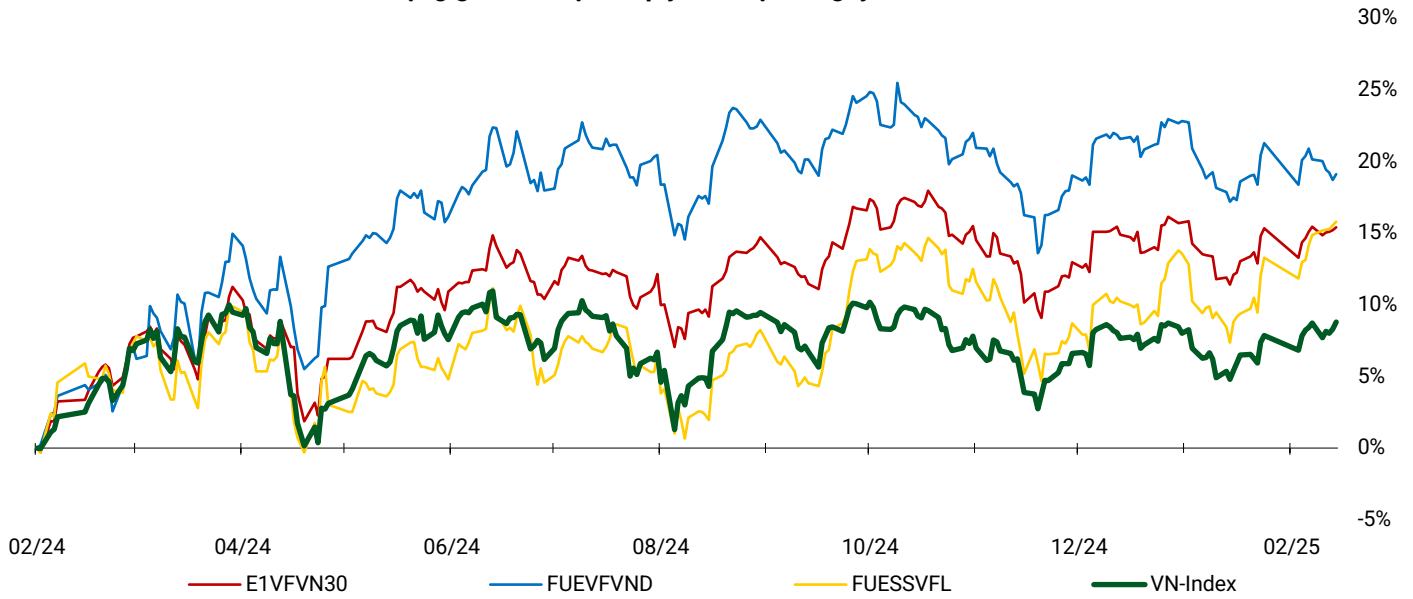
**THỐNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF**
**THỐNG KÊ GIÁ**

Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	0.2%	129,450	3.03
FUEMAV30	0.2%	5,116	0.08
FUESSV30	0.4%	23,957	0.40
FUESSV50	0.4%	9,200	0.19
FUESSVFL	0.2%	16,350	0.37
FUEFVND	0.3%	296,594	9.64
FUEVN100	0.1%	90,967	1.63
FUEIP100	-1.1%	100	0.00
FUEKIV30	2.3%	100	0.00
FUEDCMID	0.8%	21,002	0.25
FUEKIVFS	1.4%	200	0.00
FUEMAVND	0.1%	100	0.00
FUEFCV50	0.4%	6,600	0.07
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	0.0%	0	0.00
FUEABVND	0.0%	0	0.00
<b>Tổng cộng</b>		<b>599,736</b>	<b>15.68</b>

**MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI**

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	1.16	0.53	0.63
FUEMAV30	0.08	0.05	0.03
FUESSV30	0.35	0.02	0.33
FUESSV50	0.15	0.03	0.12
FUESSVFL	0.03	0.01	0.02
FUEFVND	8.01	3.02	4.99
FUEVN100	1.13	0.00	1.13
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEDCMID	0.21	0.00	0.21
FUEKIVFS	0.00	0.00	(0.00)
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.13</b>	<b>3.66</b>	<b>7.46</b>

**Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại**


**Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/02/2024-14/02/2025**

**THỐNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	480	0.0%	1,651,600	73	25,750	338	(142)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	710	1.4%	1,640,200	164	25,750	465	(245)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	800	0.0%	0	89	25,750	293	(507)	25,500	4.00	12/05/2025
CACB2501	1,140	3.6%	5,000	164	25,750	725	(415)	24,500	3.00	24/07/2025
CACB2502	2,060	2.5%	12,500	405	25,750	736	(1,324)	28,000	2.00	24/03/2026
CACB2503	1,560	2.6%	13,700	255	25,750	648	(912)	27,000	2.00	23/10/2025
CACB2504	820	0.0%	95,200	101	25,750	490	(330)	26,000	2.00	22/05/2025
CACB2505	1,510	2.0%	100	237	25,750	508	(1,002)	26,300	3.00	07/10/2025
CACB2506	1,060	0.0%	0	136	25,750	320	(740)	27,400	2.00	26/06/2025
CFPT2402	6,580	-10.1%	14,300	164	144,900	4,155	(2,425)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	5,110	1.2%	5,900	73	144,900	3,371	(1,739)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	3,290	1.5%	21,900	263	144,900	1,966	(1,324)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	3,130	0.3%	1,500	181	144,900	1,720	(1,410)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	770	-12.5%	6,600	42	144,900	148	(622)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	950	35.7%	4,600	136	144,900	163	(787)	158,692	24.83	26/06/2025
CFPT2501	1,060	7.1%	3,800	164	144,900	454	(606)	160,000	10.00	24/07/2025
CFPT2502	1,360	6.3%	48,800	255	144,900	450	(910)	170,000	10.00	23/10/2025
CFPT2503	1,770	5.4%	134,300	405	144,900	552	(1,218)	180,000	10.00	24/03/2026
CFPT2504	740	8.8%	607,400	101	144,900	260	(480)	160,000	10.00	22/05/2025
CFPT2505	2,380	3.9%	100,300	329	144,900	960	(1,420)	158,000	10.00	07/01/2026
CFPT2506	980	-9.3%	6,000	136	144,900	353	(627)	164,000	8.00	26/06/2025
CHDB2401	200	0.0%	191,100	42	22,850	43	(157)	25,017	3.34	26/03/2025
CHDB2501	770	-4.9%	12,000	136	22,850	352	(418)	24,800	2.00	26/06/2025
CHPG2402	580	3.6%	132,000	96	26,100	158	(422)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2403	20	-33.3%	303,800	20	26,100	0	(20)	30,500	4.00	04/03/2025
CHPG2406	870	2.4%	220,300	256	26,100	305	(565)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	510	2.0%	1,231,600	73	26,100	264	(246)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	690	1.5%	338,000	164	26,100	292	(398)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	1,340	1.5%	597,800	263	26,100	885	(455)	25,000	3.00	31/10/2025
CHPG2410	880	0.0%	900	181	26,100	225	(655)	28,000	4.00	12/08/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



CHPG2411	90	-10.0%	66,000	42	26,100	4	(86)	29,999	4.00	26/03/2025
CHPG2412	270	0.0%	460,300	136	26,100	33	(237)	31,333	4.00	26/06/2025
CHPG2501	980	-3.0%	32,300	132	26,100	577	(403)	25,500	3.00	24/06/2025
CHPG2502	1,080	-3.6%	54,600	224	26,100	424	(656)	27,500	3.00	24/09/2025
CHPG2503	970	1.0%	17,100	101	26,100	403	(567)	27,000	2.00	22/05/2025
CHPG2504	1,530	2.0%	16,500	255	26,100	455	(1,075)	29,000	2.00	23/10/2025
CHPG2505	2,130	1.9%	18,800	405	26,100	585	(1,545)	30,000	2.00	24/03/2026
CHPG2506	1,110	1.8%	100	329	26,100	399	(711)	27,800	4.00	07/01/2026
CHPG2507	800	0.0%	0	136	26,100	161	(639)	29,600	2.00	26/06/2025
CMBB2402	1,860	-0.5%	191,000	96	22,850	1,658	(202)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2404	1,500	-0.7%	101,300	20	22,850	1,421	(79)	20,418	1.74	04/03/2025
CMBB2405	640	-5.9%	3,714,700	164	22,850	494	(146)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	580	-1.7%	90,300	73	22,850	484	(96)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	1,540	2.0%	266,200	263	22,850	1,258	(282)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	240	14.3%	149,100	42	22,850	68	(172)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	430	0.0%	211,100	136	22,850	138	(292)	25,099	4.34	26/06/2025
CMBB2501	1,400	-3.4%	5,500	164	22,850	1,069	(331)	20,852	2.61	24/07/2025
CMBB2502	1,690	0.6%	120,400	101	22,850	1,427	(263)	20,852	1.74	22/05/2025
CMBB2503	2,040	0.5%	22,400	255	22,850	1,238	(802)	22,590	1.74	23/10/2025
CMBB2504	2,580	-0.4%	15,700	405	22,850	1,346	(1,234)	23,459	1.74	24/03/2026
CMBB2505	1,730	0.6%	800	419	22,850	899	(831)	22,800	3.00	07/04/2026
CMBB2506	1,310	-3.0%	10,000	136	22,850	774	(536)	23,025	1.74	26/06/2025
CMSN2401	20	-60.0%	706,600	20	68,100	0	(20)	82,000	8.00	04/03/2025
CMSN2404	1,090	-6.8%	43,500	164	68,100	374	(716)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	440	-10.2%	107,900	73	68,100	99	(341)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	750	-5.1%	100,500	263	68,100	446	(304)	79,000	6.00	31/10/2025
CMSN2407	70	-30.0%	109,100	42	68,100	2	(68)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	200	-13.0%	268,600	136	68,100	42	(158)	85,678	10.00	26/06/2025
CMSN2501	760	-12.6%	32,900	132	68,100	359	(401)	72,000	8.00	24/06/2025
CMSN2502	890	-7.3%	43,300	101	68,100	389	(501)	73,000	5.00	22/05/2025
CMSN2503	1,770	-3.8%	20,800	255	68,100	735	(1,035)	75,000	5.00	23/10/2025
CMSN2504	1,750	0.0%	0	136	68,100	346	(1,404)	77,700	4.00	26/06/2025
CMWG2401	1,310	-1.5%	211,600	96	55,200	130	(1,180)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2403	30	-25.0%	782,400	20	55,200	2	(28)	64,487	4.96	04/03/2025
CMWG2405	300	-16.7%	4,296,900	73	55,200	62	(238)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	810	-3.6%	266,600	164	55,200	273	(537)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	610	8.9%	214,500	263	55,200	225	(385)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	440	-8.3%	2,300	89	55,200	83	(357)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	90	-18.2%	205,700	42	55,200	2	(88)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	210	0.0%	783,100	136	55,200	36	(174)	70,777	10.00	26/06/2025
CMWG2501	690	-11.5%	49,600	132	55,200	304	(386)	62,000	5.00	24/06/2025
CMWG2502	680	-2.9%	2,947,700	101	55,200	310	(370)	60,000	5.00	22/05/2025
CMWG2503	1,230	-0.8%	130,900	255	55,200	536	(694)	63,000	5.00	23/10/2025
CMWG2504	1,610	0.0%	2,369,600	405	55,200	672	(938)	66,000	5.00	24/03/2026
CMWG2505	1,200	-7.7%	2,500	237	55,200	513	(687)	61,000	6.00	07/10/2025
CMWG2506	610	-64.7%	90,800	136	55,200	234	(376)	66,900	3.00	26/06/2025
CSHB2401	690	3.0%	10,000	89	10,800	92	(598)	11,500	2.00	12/05/2025
CSHB2402	200	0.0%	741,100	42	10,800	53	(147)	11,333	2.00	26/03/2025
CSHB2403	300	-6.3%	746,600	136	10,800	52	(248)	12,333	2.00	26/06/2025
CSHB2501	840	-2.3%	30,100	132	10,800	231	(609)	11,000	2.00	24/06/2025
CSSB2401	210	16.7%	461,300	42	19,500	100	(110)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	3,150	2.3%	321,600	96	38,250	2,839	(311)	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2404	1,890	-3.6%	91,200	20	38,250	1,824	(66)	31,000	4.00	04/03/2025
CSTB2408	1,020	-4.7%	517,900	73	38,250	792	(228)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	1,390	-2.1%	170,500	164	38,250	1,024	(366)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,910	-0.5%	5,200	263	38,250	1,268	(642)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,970	1.0%	400	89	38,250	1,218	(752)	34,000	4.00	12/05/2025
CSTB2412	570	-1.7%	30,200	42	38,250	294	(276)	38,686	4.00	26/03/2025
CSTB2413	1,000	-2.9%	19,800	136	38,250	483	(517)	39,679	4.00	26/06/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CSTB2501	2,500	2.9%	70,000	132	38,250	1,872	(628)	33,500	3.00	24/06/2025
CSTB2502	2,480	-3.1%	233,100	224	38,250	1,639	(841)	35,500	3.00	24/09/2025
CSTB2503	2,640	-3.3%	82,800	101	38,250	2,094	(546)	35,000	2.00	22/05/2025
CSTB2504	3,030	-2.3%	29,300	255	38,250	1,871	(1,159)	38,000	2.00	23/10/2025
CSTB2505	2,150	-0.9%	4,500	237	38,250	907	(1,243)	40,000	3.00	07/10/2025
CSTB2506	1,710	0.0%	0	136	38,250	1,321	(389)	38,100	2.00	26/06/2025
CTCB2403	900	0.0%	103,900	263	26,000	498	(402)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	1,150	0.9%	9,000	181	26,000	514	(636)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	380	2.7%	300	42	26,000	114	(266)	26,868	5.00	26/03/2025

**DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH**

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2025F (tỷ đồng)
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	95,600	111,700	11/02/2025	2,433
<a href="#">HPG</a>	HOSE	26,100	32,400	10/02/2025	14,815
<a href="#">VNM</a>	HOSE	60,300	72,500	21/01/2025	9,812
<a href="#">STB</a>	HOSE	38,250	38,800	13/01/2025	12,683
<a href="#">ACB</a>	HOSE	25,750	31,900	31/12/2024	17,120
<a href="#">MBB</a>	HOSE	22,850	31,100	31/12/2024	22,022
<a href="#">MSB</a>	HOSE	11,400	13,600	31/12/2024	4,508
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,800	12,400	31/12/2024	6,893
<a href="#">TCB</a>	HOSE	26,000	30,700	31/12/2024	23,928
<a href="#">TPB</a>	HOSE	16,900	19,700	31/12/2024	5,668
<a href="#">VIB</a>	HOSE	20,450	22,900	31/12/2024	7,233
<a href="#">VPB</a>	HOSE	19,000	24,600	31/12/2024	13,111
<a href="#">CTG</a>	HOSE	40,550	42,500	31/12/2024	21,257
<a href="#">HDB</a>	HOSE	22,850	28,000	31/12/2024	13,411
<a href="#">VCB</a>	HOSE	91,600	104,500	31/12/2024	35,641
<a href="#">BID</a>	HOSE	40,650	41,300	31/12/2024	24,111
<a href="#">LPB</a>	HOSE	37,500	28,700	31/12/2024	7,805
<a href="#">MSH</a>	HOSE	57,200	58,500	31/12/2024	436
<a href="#">TCM</a>	HOSE	41,350	50,800	31/12/2024	324
<a href="#">IDC</a>	HNX	53,900	72,000	31/12/2024	2,080
<a href="#">SZC</a>	HOSE	42,850	49,500	31/12/2024	511
<a href="#">BCM</a>	HOSE	70,100	80,000	31/12/2024	2,675
<a href="#">SIP</a>	HOSE	81,200	88,000	31/12/2024	1,079
<a href="#">DBD</a>	HOSE	59,800	68,000	31/12/2024	339
<a href="#">IMP</a>	HOSE	48,100	41,800	31/12/2024	349
<a href="#">VHC</a>	HOSE	70,500	83,900	31/12/2024	1,330
<a href="#">ANV</a>	HOSE	16,750	17,200	31/12/2024	156
<a href="#">FMC</a>	HOSE	46,800	50,300	31/12/2024	343
<a href="#">SAB</a>	HOSE	51,600	64,000	31/12/2024	4,802
<a href="#">DRI</a>	UPCOM	13,541	15,100	31/12/2024	127
<a href="#">DPR</a>	HOSE	43,750	43,500	31/12/2024	299
<a href="#">MWG</a>	HOSE	55,200	73,600	31/12/2024	5,529
<a href="#">VSC</a>	HOSE	18,500	18,200	31/12/2024	202
<a href="#">GMD</a>	HOSE	61,700	71,000	31/12/2024	1,331
<a href="#">HAH</a>	HOSE	54,000	55,200	31/12/2024	732
<a href="#">PVT</a>	HOSE	26,100	31,500	31/12/2024	1,375

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

## Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Lê Trần Khang, chuyên viên phân tích cao cấp** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

## Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

### © Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Customer Service: 1900 25 23 58

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

**Fax:** (84-28) 5 413 5472

**Call Center:** (84-28) 5 413 5488

**Web:** [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

#### Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,

P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**Điện thoại:** (+84-28) 3 535 6060

**Fax:** (+84-28) 3 535 2912

#### PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú,  
Quận 7, Tp.HCM

**Điện thoại:** (+84-28) 5 413 5478

**Fax:** (+84-28) 5 413 5473

#### Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp.HCM

**Điện thoại:** (+84-28) 3 820 8068

**Fax:** (+84-28) 3 820 8206

#### Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

**Phone:** (+84-24) 6 250 9999

**Fax:** (+84-24) 6 250 6666

#### Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp.HCM.

**Điện thoại:** (+84-28) 3 813 2401

**Fax:** (+84-28) 3 813 2415

#### Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,  
Hải Phòng

**Phone:** (+84-22) 384 1810

**Fax:** (+84-22) 384 1801